TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2-TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà TrầnThị Sáu.

2. Bà Trần Thị Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2025/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt).*

* Bị đơn: Anh Sầm Văn N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T và anh Sầm Văn N được tự do tìm hiểu đã chung sống như vợ chồng từ năm 2017, đến ngày 19/4/2018 chị T và anh N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn chị T, anh N chung sống tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2023 thì mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân do anh N chưa quan tâm đến cuộc sống chung của gia đình, không biết tu chí làm ăn, vun vén cho gia đình,

thường xuyên uống rượu. Mặc dù chị T có khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi dẫn đến hôn nhân giữa chị T, anh N không có hạnh phúc. Chị T, anh N sống ly thân từ tháng 3 năm 2025 đến nay. Tình cảm vợ chồng của chị T đối với anh N không còn, chị T nhận thấy không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với anh N được nữa nên chị T xin ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị T, anh N có một con chung là Sằm Thị Thu H, sinh ngày 21/02/2018. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị T. Nếu anh N có nguyện vọng nuôi dưỡng con mà cháu H có nguyện vọng ở cùng anh N thì chị T cũng nhất trí, nếu anh N nuôi cháu H, chị T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N là 1.000.000 đồng một tháng. Cấp dưỡng theo tháng, từ khi Quyết định, Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã Thông báo, triệu tập anh Sằm Văn N đến để giải quyết việc chị Hoàng Thị T đề nghị ly hôn nhưng anh N đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh N vẫn thường trú tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của bà Triệu Thị H1 (mẹ đẻ của anh Sằm Văn N) cung cấp như sau: Chị T và anh N được tự do tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2017, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2018. Sau khi kết hôn chị T và anh N chung sống cùng gia đình bà H1 tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thì bà không nắm được, chỉ thấy khi cháu H được 14 tháng tuổi thì chị T đi làm công nhân. Khoảng 2, 3 năm đầu chị T còn về thăm gia đình, sau đó chị T rất ít khi về thăm nhà, thỉnh thoảng gọi điện về hỏi thăm cháu H.

Bà H1 xác định, việc chị T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án anh N có được biết, tuy nhiên do anh N bận đi làm không thể có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Bà H1 xác định khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án bà H1 đã chuyển lại cho anh N biết việc chị T xin ly hôn nhưng anh N không đến Tòa án như giấy triệu tập và có nói với bà H1 nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Hoàng Thị T; cho chị T được ly hôn với anh Sằm Văn N.

- Về con chung: Giao cháu Sằm Thị Thu H, sinh ngày 21/02/2018 cho chị Hoàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Sằm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản và nợ chung: Chị Hoàng Thị T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, do chị T là dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Anh Sằm Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Sằm Văn N; anh Sằm Văn N thường trú tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, anh Sằm Văn N thường trú tại thôn K, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Anh N hiện nay có mặt tại địa phương, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập, gia đình anh N đã thông báo cho anh N nhưng anh N vẫn không đến tòa án để làm việc, đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Sằm Văn N vẫn vắng mặt lần thứ hai, chị Hoàng Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 19/4/2018 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã K, tỉnh Tuyên Quang) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của bà Triệu Thị H1 và kết quả xác minh tại thôn K, xã K cho thấy: Quá trình chung sống giữa chị T và anh N xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc

sống chung của vợ chồng chị T, anh N thực tế đã không tồn tại từ tháng 3/2025 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Sằm Văn N.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là cháu Sằm Thị Thu H, sinh ngày 21/02/2018. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn. Cháu H có nguyện vọng muốn ở cùng chị T. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh N, nhưng anh N không có văn bản trình bày ý kiến về nguyện vọng của mình về con chung khi ly hôn, hiện nay anh N thường xuyên đi làm, nên tòa án không lấy được lời khai của anh N. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Sằm Thị Thu H, sinh ngày 21/02/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn do chị T không yêu cầu, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Hoàng Thị T xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí:* Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Hoàng Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, do chị T là dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Anh Sằm Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Hoàng Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Sầm Văn N (Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 19/4/2018 của UBND xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là xã K, Tuyên Quang).

2. Về con chung: Giao cháu Sầm Thị Thu H, sinh ngày 21/02/2018 cho chị Hoàng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Sầm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Anh Sầm Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị T và anh Sầm Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Trần Thị Sáu	**Trần Thị Hường**	**Đào Thị Bích Ngọc**

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2- Tuyên Quang;
- UBND xã Kiên Đài (nơi ĐKKH);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang
- Lưu HS + VP.

Đào Thị Bích Ngọc